

GRADE 7 - UNIT 1 - MY HOBBIES - BÀN HS

I. VOCABULARY

GETTING STARTED

1. **amazing** /əˈmeɪzɪŋ/ /9adj) : tuyệt vời
2. **make it yourself** /meɪk ɪt jɔːˈself/ (v.phr): tự làm lấy
3. **building dollhouses** /ˈbɪl.dɪŋ ˈdɒl.haʊsɪz/ (n.phr): xây nhà búp bê
4. **cardboard** /ˈkɑːdbɔːd/ (n): bìa cứng, các-tông
5. **creativity** /ˌkriːeɪˈtɪvəti/ (n): sự sáng tạo
6. **horse-riding** /ˈhɔːs raɪdɪŋ/ (n): cưỡi ngựa
7. **common** /ˈkɒmən/ (adj): phổ biến, thịnh hành
8. **collecting teddy bears** /kəˈlektɪŋ ˈted.i /berz/ (n.phr): sưu tầm gấu bông
9. **make model** /meɪk ˈmɒdl / (v.phr): làm mô hình
10. **collecting coins** /kəˈlektɪŋ kɔɪnz/ (n.phr): sưu tầm đồng xu
11. **gardening** /ˈɡɑːdnɪŋ/ (n): việc làm vườn
12. **learn how to do something** /lɜːn haʊ tu du ˈsʌmθɪŋ/ (v.phr): học cách làm việc gì
13. **go to the club** /ɡoʊ tu ðə klʌb/ (v.phr): đi câu lạc bộ

A CLOSER LOOK 1

14. **go jogging** /ɡoʊ ˈdʒɑːɡɪŋ/ (v.phr): chạy bộ
15. **do yoga** /duː ˈjoʊɡə / (v.phr): tập yoga
16. **do judo** /du ˈdʒu.dʊʊ/ (v.phr): tập võ judo
17. **go camping** /ɡoʊ ˈkæmpɪŋ/ (v.phr): cắm trại
18. **keep fit** /kɪp fɪt/ (v.phr): giữ dáng
19. **surf** /sɜːf/ (v): lướt sóng
20. **play the violin** /pleɪ ðə vaɪəˈlɪn / (v.phr): chơi đàn vĩ cầm

A CLOSER LOOK 2

21. **rise** /raɪz/ (v): mọc, nhô lên (mặt trời)
22. **leave** /liːv/ (v): rời khỏi
23. **flow through** /floʊ θru/ (phr.v): chảy qua
24. **timetable** /ˈtaɪmteɪbl/ (n): thời khóa biểu
25. **drawing class** /ˈdrɔɪŋ klæs/ (n): lớp học vẽ
26. **set** /set/ (v): lặn (mặt trời)
27. **play basketball** /pleɪ ˈbæskɒt.bɔl/ (v.phr): chơi bóng rổ
28. **arrive** /əˈraɪv/ (v): đến
29. **start** /stɑːt/ = begin /bɪˈɡɪn/ (v): bắt đầu

COMMUNICATION

30. **be interested in something** /bi 'intrəstəd ɪn/ (phr): hứng thú về việc gì
31. **read books** /ri:d bʊks/ (v.phr): đọc sách
32. **listen to music** /'lɪsn/ /tu:/ /'mju:zɪk/ (v.phr): nghe nhạc
33. **exercise** /'eksəsaɪz/ (v): tập thể dục

SKILLS 1

34. **belong to** /bɪ'lɔŋ tu/ (phr.v): thuộc về
35. **insect and bug** /'ɪn.sɛkt ænd bʌg/ (n): côn trùng và bọ
36. **outdoor activity** /'aʊtdɔ:ɪ/ /æk'tɪvɪti/ (n.phr): hoạt động ngoài trời
37. **develop creativity** /dɪ'veɪləp ,kri'eɪ'tɪvəti/ (v.phr): phát triển khả năng sáng tạo
38. **reduce stress** /rɪ'dju:s strɛs/ (v.phr): giảm căng thẳng
39. **patient** /'peɪʃnt/ (adj): kiên nhẫn
40. **take on responsibility** /teɪk ɒn rɪs,pɒnsə'bɪlɪti/ (v.phr): chịu trách nhiệm
41. **join in** /dʒɔɪn ɪn/ (phr.v): tham gia
42. **maturity** /mə'tʃʊərəti/ (n): sự trưởng thành
42. **make someone happy** /meɪk 'sʌmwʌn 'hæpi/ (v.phr): làm ai đó vui vẻ
44. **spend time together** /spɛnd taɪm tə'gɛðə/ (v.phr): dành thời gian cho nhau
45. **valuable lesson** /'væljuəbl 'lɛsn/ (n.phr): bài học giá trị
46. **water plants** /'wɔ:tə plɑ:nts/ (v.phr): tưới cây

SKILLS 2

47. **benefit** /'benɪfɪt/ (n): lợi ích
48. **duty** /'dju:ti/ (n): nghĩa vụ, bổn phận
49. **share** /ʃeə(r)/ (v,n): chia sẻ

LOOKING BACK

50. **footballer** /'fʊtbɔ:lə(r)/ (n): cầu thủ đá bóng
51. **play sport** /pleɪ spɔ:t/ (v.phr): chơi thể thao
52. **run through** /rʌn θru:/ (phr.v): chạy qua
53. **divide into** /dɪ'vaɪd 'ɪn.tu:/ (v.phr): chia thành

PROJECT

54. **brainstorm** /'breɪnstɔ:m/ (v): động não
55. **take it up** /teɪk ɪt ʌp/ (phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích
56. **discuss** /dɪ'skʌs/ (v): thảo luận